FireAnt

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	34,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,581
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,686
SL cổ phiếu LH	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	375,840
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	25,757
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45,711
P/E	7.3
EPS	4,691

	YTD	1T	3T	6T
VEA	-3.4%	4.2%	4.5%	3.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

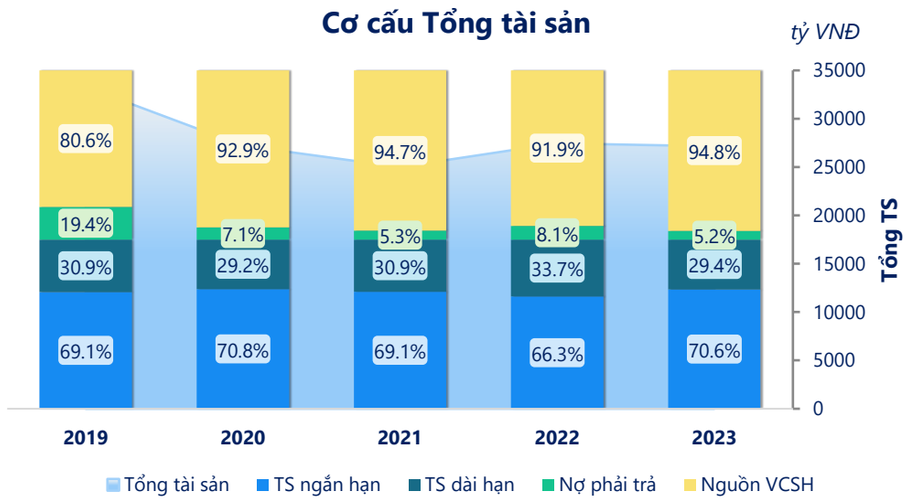

Tổng tài sản của **VEA** năm 2023 đạt **27,136** tỷ đồng, giảm **1.13%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

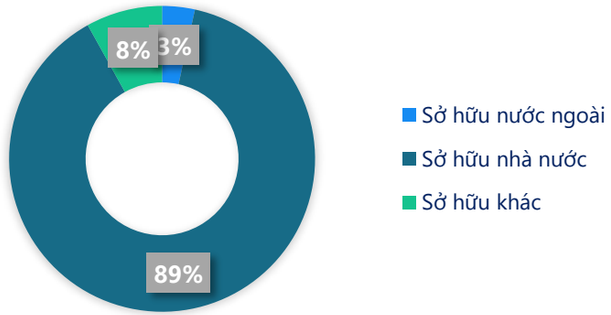

Cơ cấu cổ đông

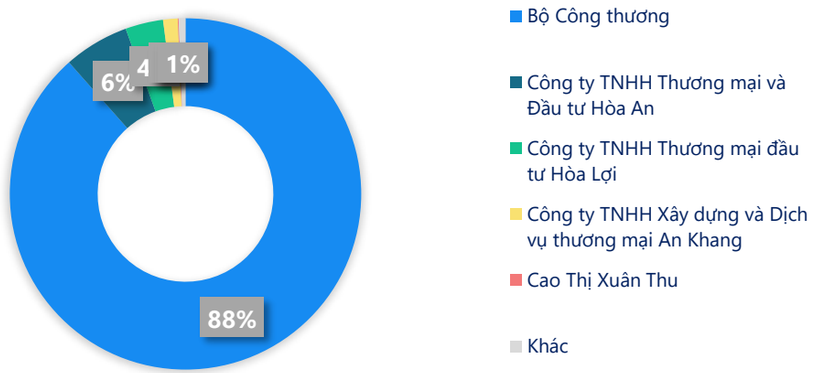

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 8.08% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.45%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Công thương** sở hữu **88.5%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An nắm giữ 6.00% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại đầu tư Hòa Lợi nắm giữ 3.48%.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

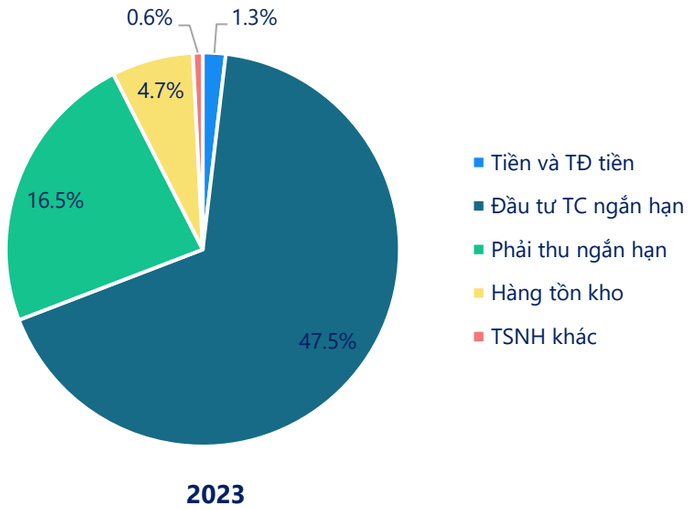

Tài sản ngắn hạn

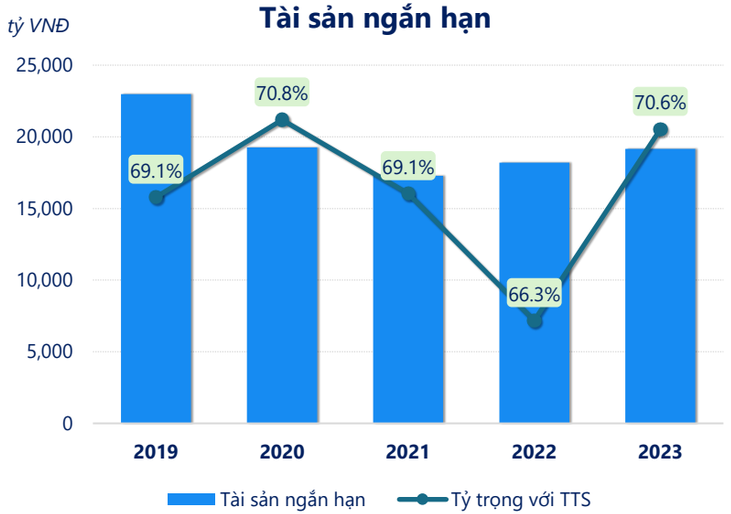

Tiền và tương đương tiền

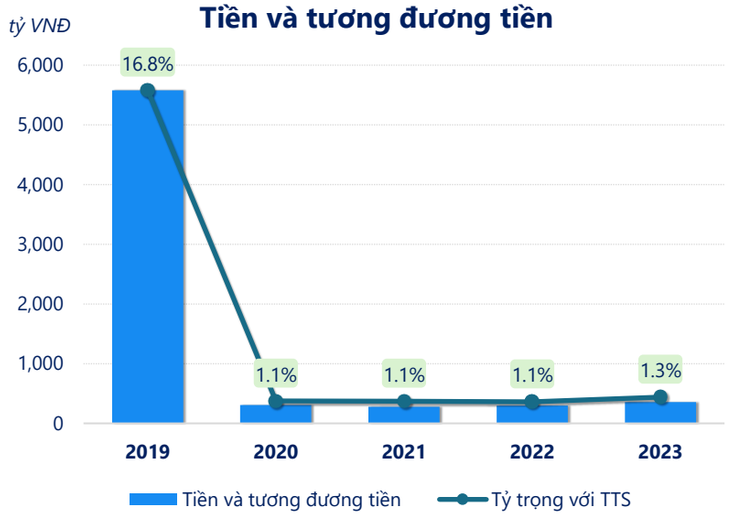

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VEA đạt **19,150** tỷ đồng, tăng trưởng **5.25%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

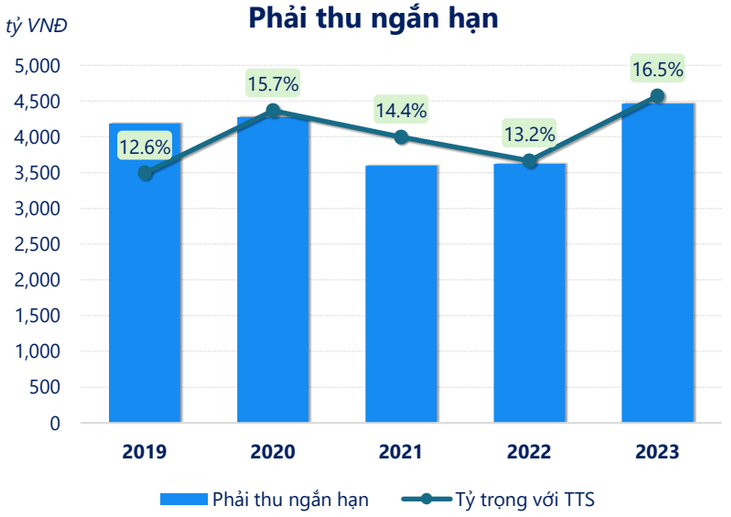

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

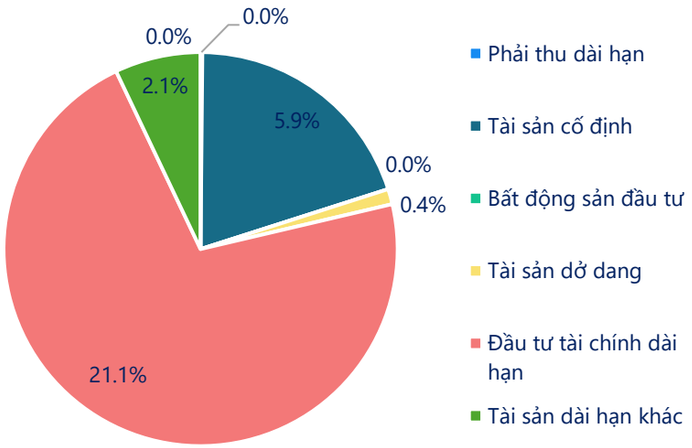

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

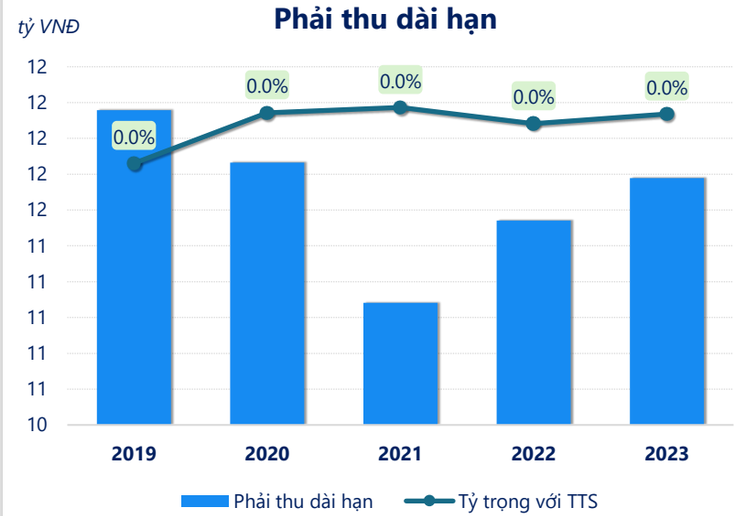

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **7,987** tỷ đồng giảm **13.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **21.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.86%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

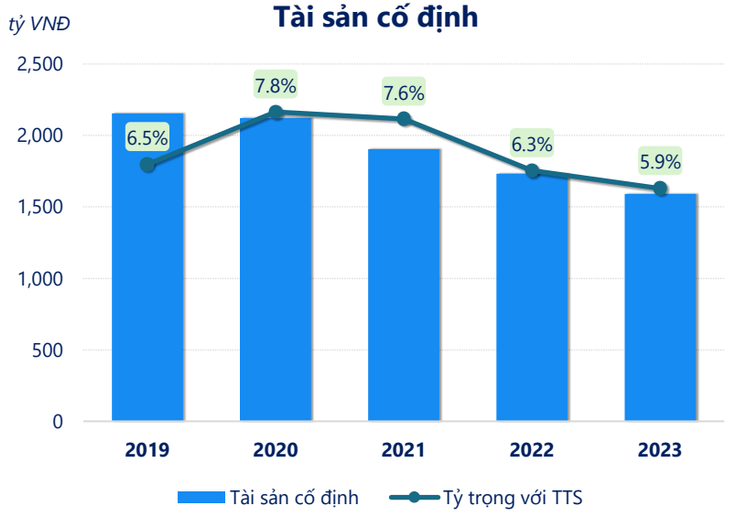

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

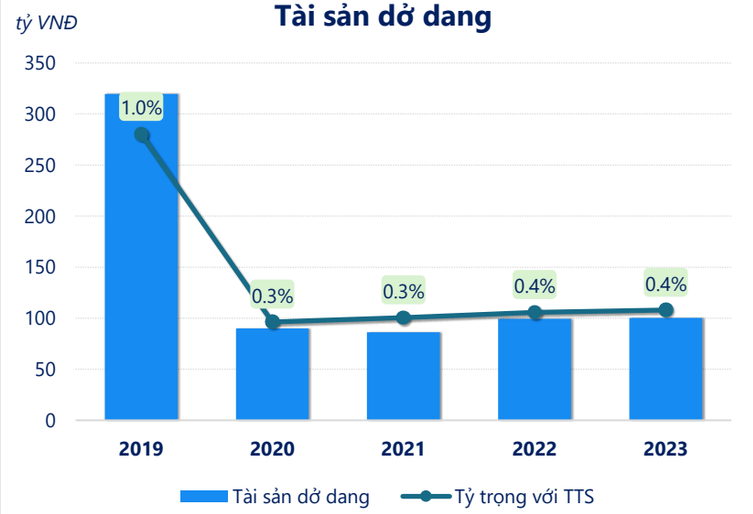

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

Nợ vay

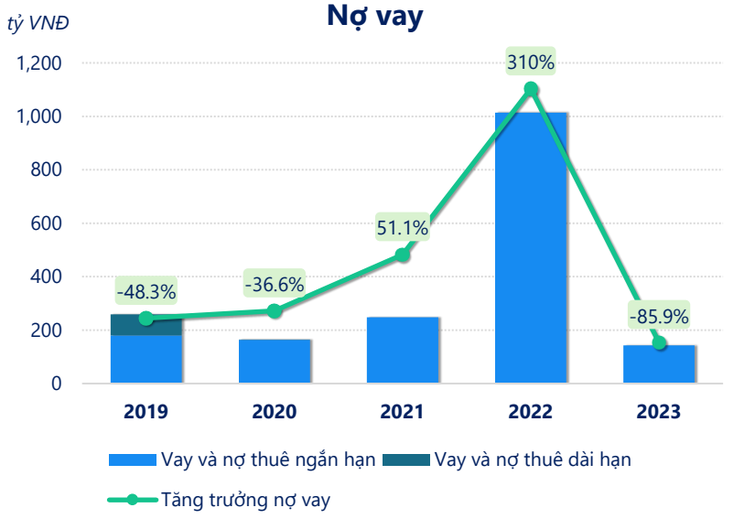

Vốn chủ sở hữu

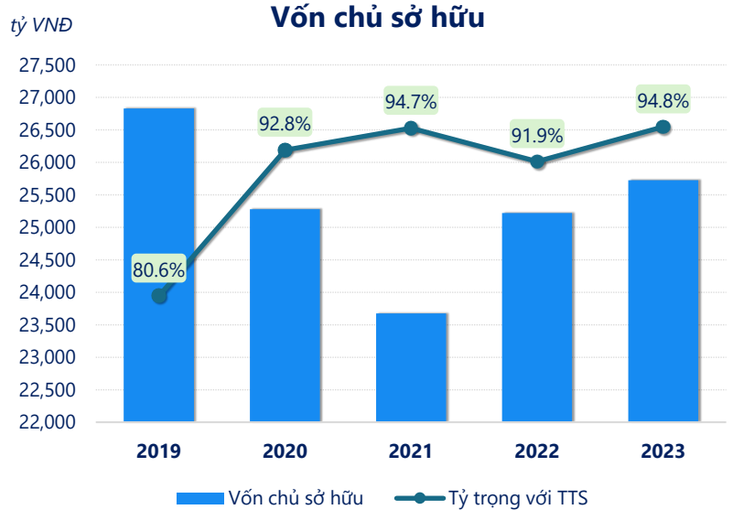

Vốn điều lệ

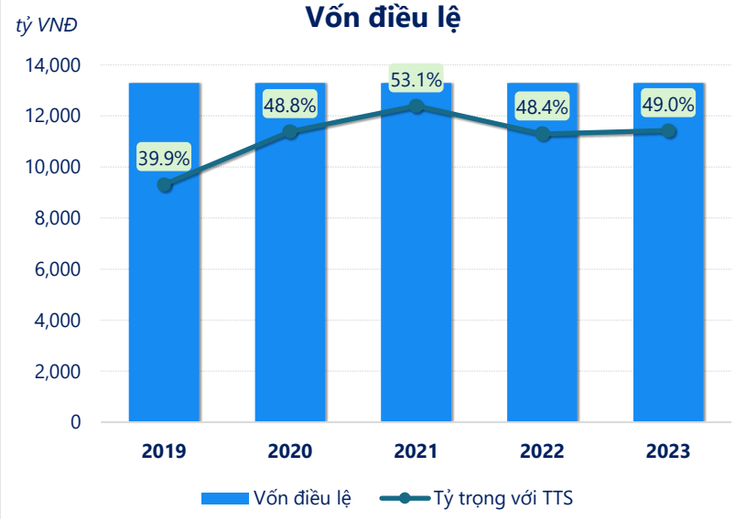

Vốn lưu động/Tổng TS

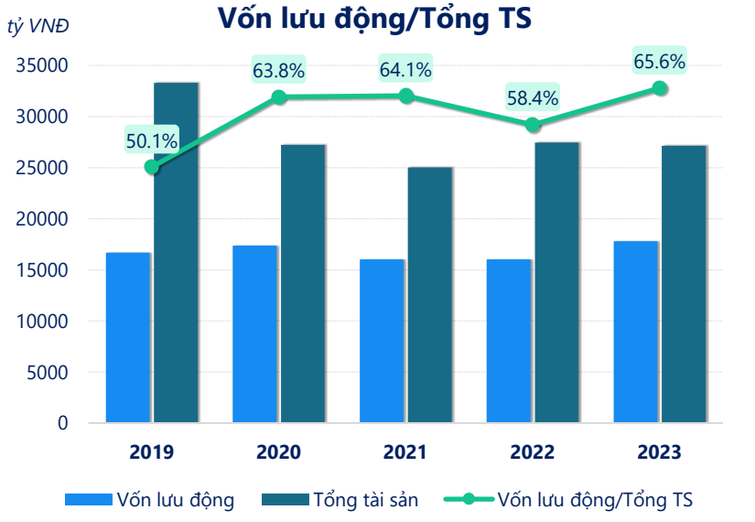

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

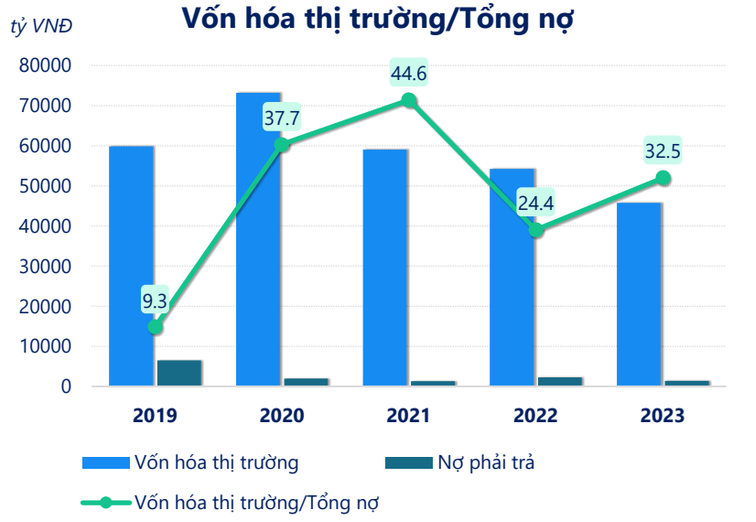

Chỉ số thanh khoản

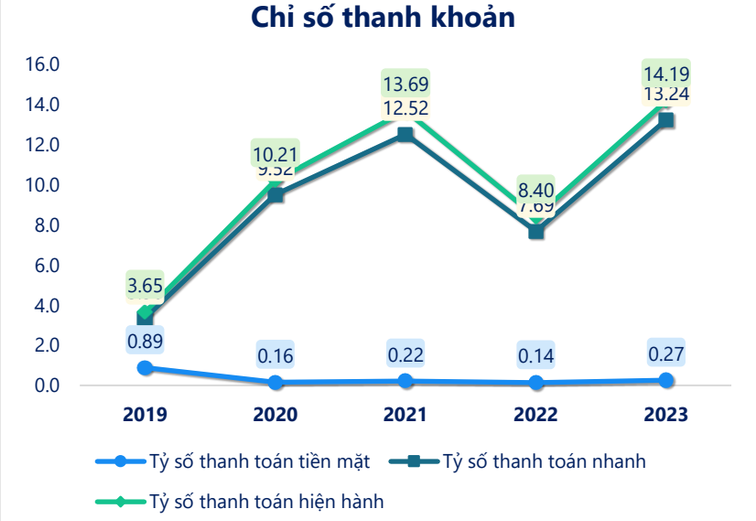

FireAnt

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**27,138**	**27,445**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	19,151	18,195	5.3%
Tiền và tương đương tiền	333	297	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,913	12,588	2.6%
Phải thu ngắn hạn	4,463	3,622	23.2%
Hàng tồn kho	1,291	1,541	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	151	146	3.4%
Tài sản dài hạn	**7,987**	**9,250**	**-13.7%**
Phải thu dài hạn	11.8	11.5	2.1%
Tài sản cố định	1,591	1,733	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	99.4	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,718	6,896	-17.1%
Tài sản dài hạn khác	**563**	**510**	**10.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,377	2,222	-38.0%
Nợ ngắn hạn	**1,321**	**2,166**	**-39.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	1,014	-85.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	333	386	-13.6%
Nợ dài hạn	56.2	55.4	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**25,761**	**25,223**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**25,757**	**25,219**	**2.1%**
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**3.71**	**4.60**	**-19.5%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,488**	**3,667**	**4,019**	**4,747**	**3,806**
Giá vốn hàng bán	4,422	3,480	3,453	4,096	3,358
Lợi nhuận gộp	**65.4**	**187**	**566**	**651**	**448**
Doanh thu HĐTC	903	977	713	818	1,205
Chi phí TC	21.8	6.52	6.52	23.1	55.2
Chi phí lãi vay	**18.5**	**4.22**	**3.10**	**14.1**	**50.3**
LN trong công ty LKLD	7,126	5,124	5,177	6,985	5,640
Chi phí bán hàng	88.6	62.6	74.3	105	86.4
Chi phí QLDN	468	416	419	562	611
LN thuần từ HĐKD	**7,516**	**5,803**	**5,957**	**7,765**	**6,541**
Lợi nhuận khác	-101	-7.57	-17.0	79.3	-23.8
LN trước thuế	**7,415**	**5,795**	**5,940**	**7,844**	**6,517**
Lợi nhuận sau thuế	**7,319**	**5,594**	**5,792**	**7,665**	**6,265**
LNST của CĐ cty mẹ	**7,280**	**5,552**	**5,751**	**7,595**	**6,201**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	508	282	-187	93.1	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4,991	5,896	8,148	5,154	6,500
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-263	-11,450	-7,985	-5,230	-6,471
Tiền đầu kỳ	342	5,576	306	280	297
Lưu chuyển tiền thuần	**5,236**	**-5,271**	**-23.7**	**17.2**	**60.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.00	0.73	-1.83	0.10	0.36
Tiền cuối kỳ	5,576	306	280	297	358

Powered by Infographic